

Số: 238 /BC-BCĐ

Tây Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia 6 tháng đầu năm 2018

Thực hiện báo cáo định kỳ các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) được quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện các Chương trình MTQG trong 6 tháng đầu năm 2018, như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2018

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình.

Trên cơ sở kế hoạch, mục tiêu của Trung ương giao, tỉnh Tây Ninh đã ban hành kế hoạch thực hiện từng chương trình và hoàn thành công tác giao kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG năm 2018. Đồng thời thực hiện rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2016-2020 do nhân sự các thành viên có thay đổi.

Các thành viên Ban Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ trọng tâm năm 2018, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của từng chương trình.

2. Các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình.

Căn cứ vào các chủ trương, chính sách và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện ở địa phương như sau:

- Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2018 – 2020.

- Quy định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 (thay thế Kế hoạch đã ban hành trước), trong đó điều chỉnh mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 45/80 xã (56,2%) đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình.

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình MTQG, công tác kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương. Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

1. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ (Đính kèm biểu báo cáo chi tiết)

Tổng kết hoạch vốn nguồn trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG năm 2018: **91.555 triệu đồng** (trong đó: *Vốn đầu tư phát triển: 64.478 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 27.077 triệu đồng*). Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2018: 30.705 triệu đồng (Trong đó: *Vốn ĐTPT: 24.636 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 6.069 triệu đồng*), đạt 34% KH. Bao gồm:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: **71.300 triệu đồng** (trong đó: *Vốn đầu tư phát triển: 51.100 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 20.200 triệu đồng*). Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2018: 30.705 triệu đồng (Trong đó: *Vốn ĐTPT: 24.636 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 6.069 triệu đồng*), đạt 43% KH.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: **20.255 triệu đồng** (Trong đó: *Vốn ĐTPT: 13.378 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 6.877 triệu đồng*). Trong 6 tháng đầu năm 2018, tỉnh tập trung hoàn thành công tác ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020, việc giao vốn Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình năm 2018 được hoàn thành vào cuối tháng 6/2018, do vậy Chương trình chưa thực hiện giải ngân.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình

2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Kết quả đến tháng 6/2018: địa phương đã duy trì, giữ vững 19 tiêu chí đối với 22 xã đạt chuẩn. Phân loại theo nhóm: Đạt 19 tiêu chí có 22 xã; đạt từ 15-18 tiêu chí có 02 xã; đạt từ 10-14 tiêu chí có 41 xã; đạt từ 05-09 tiêu chí có 15 xã.

Bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt được trên toàn tỉnh (80 xã) 14,3 tiêu chí/xã (tăng 0,1 tiêu chí so với cuối năm 2017), trong đó: Thành phố Tây Ninh 14,7 tiêu chí/xã, các huyện: Tân Biên 15 tiêu chí/xã, Tân Châu 9,9 tiêu chí/xã, Dương Minh Châu 13,7 tiêu chí/xã, Châu Thành 13 tiêu chí/xã, Hòa Thành 17,1 tiêu chí/xã, Gò Dầu 16,9 tiêu chí/xã, Bến Cầu 16 tiêu chí/xã, Trảng Bàng 15,3 tiêu chí/xã.

Đối với 9 xã tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới năm 2018: Bình quân đạt 15 tiêu chí/xã; 01 xã đạt 18 tiêu chí (Long Chữ), 02 xã đạt 17 tiêu chí (Tân Hưng, Bình Thạnh), 03 xã đạt 15 tiêu chí (Cầu Khởi, Hòa Hội, Phước Thạnh), 02 xã đạt 14 tiêu chí (Hòa Hiệp, Trường Đông), 01 xã đạt 11 tiêu chí (Tân Hà). Các tiêu chí chưa

đạt của 09 xã chủ yếu tập trung ở nhóm tiêu chí Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Giao thông, thủy lợi, trường học và cơ sở vật chất văn hóa) và nhóm Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (tiêu chí Y tế).

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại 16 xã biên giới trên địa bàn tỉnh, gồm 28 công trình (trong đó có 17 công trình khởi công mới và 11 công trình chuyển tiếp).

Các ngành đang phối hợp hướng dẫn các huyện, xã triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng quy định.

Triển khai các hoạt động truyền thông, thông tin về công tác giảm nghèo, thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

3. Đánh giá công tác lồng ghép các chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác

3.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo và thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện huy động tối đa nguồn vốn các cấp để hỗ trợ thực hiện Chương trình như: Vốn ngân sách; vốn đầu tư của doanh nghiệp; các khoản đóng góp tự nguyện của dân,...

3.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Thực hiện công tác chăm lo Tết nguyên đán năm 2018 cho 14.461 hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh từ ngân sách tỉnh: 10.176,6 triệu đồng, vận động nguồn lực xã hội hóa (nguồn do huyện và xã vận động): 10.794,85 triệu đồng/27.952 phần quà. Hỗ trợ cho hộ gia đình người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam trên địa bàn tỉnh có hoàn cảnh khó khăn cho 698 hộ với 593 triệu đồng từ nguồn sản xuất kinh doanh của Đảng bộ tỉnh.

Tính đến tháng 6/2018, đã cấp 31.324 thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ nghèo. Hỗ trợ tiền điện cho 4.161 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 1.497,9 triệu đồng, ngân sách địa phương hỗ trợ cho 5.950 hộ cận nghèo chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 1.071 triệu đồng.

Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 1.785 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi với kinh phí 55.103 triệu đồng.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh phối hợp các tổ chức đoàn thể đã xây mới và bàn giao được 433 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo trị giá hơn 2.880 triệu đồng từ Quỹ "Vì người nghèo".

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Hoàn thành xây dựng Đề án “Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2030; Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020; Kế hoạch tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2018-2020; Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020. Triển khai công tác sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện rà soát, đánh giá lại kết quả Bộ tiêu chí nông thôn mới của các xã. Tái bản tài liệu tuyên truyền Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Triển khai xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu tại các huyện, thành phố. Phối hợp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Chương trình.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Triển khai công tác sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

Tổ chức tập huấn, triển khai các văn bản của Trung ương để nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp làm công tác giảm nghèo. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018.

Thực hiện các chương trình truyền thông về giảm nghèo nhằm tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 6 tháng đầu năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: *lg*

- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- CT, các PCT;
- Thành viên BCĐCTMTQG;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT VPUBND tỉnh.

50

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN.**



**PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Văn Chiến**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 238 /BCĐ ngày 07/8/2018 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2018									Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	2.003.681	64.478	27.077	331.186	3.575	-	396.000	113.365	1.068.000	313.448	24.636	6.069	15.743	-	-	-	-	267.000
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.983.426	51.100	20.200	331.186	3.575	-	396.000	113.365	1.068.000	313.448	24.636	6.069	15.743	-	-	-	-	267.000
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	892.419	51.100	1.400	331.186	45		396.000	112.688		40.379	24.636		15.743					
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	7.832		4.302		3.530					216		216						
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	1.072.471		3.794					677	1.068.000	267.325		325						267.000
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	4.930		4.930							4.930		4.930						
5	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	400		400							250		250						

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2018									Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	500		500							-								
7	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	540		540							50		50						
8	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	4.334		4.334							298		298						
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG	20.255	13.378	6.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Chương trình 135	17.766	13.378	4.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	13.378	13.378	-							-								
1.2	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	666		666							-								

DVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2018									Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	3.005		3.005							-								
1.4	Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	717		717							-								
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	1.200		1.200							-								
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	636		636							-								
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	653		653							-								

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 238/BCĐ ngày 07/8/2018 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh)

Biểu số 02

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018							Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)							Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)			
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
TỔNG SỐ						185.188	117.085	58.389	-	272	-	93.635	64.478	29.157	-	-	-	28.222	14.227	13.994				40.379	24.636	15.743						
I CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						148.714	92.264	56.178	-	272	-	80.257	51.100	29.157	-	-	-	28.222	14.227	13.994				40.379	24.636	15.743						
1 Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018						21.345	15.410	5.935	-	-	-	2.116	2.116	-	-	-	-	910	910						910	910						
1	Trường Mầm non Tân Hưng (giai đoạn 2)	Xã Tân Hưng	xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	2016-2018	5236/QĐ-UBND 28/10/2016	4.997	4.759	238				279	279					279	279					279	279							
2	Đường số 6 ấp Khôi Nghĩa	Xã Cầu Khôi	915mN	2016-2018	3629/QĐ-UBND 28/10/2016	1.937	1.069	868				19	19					-	-					-	-							
3	Đường số 7 ấp Khôi Nghĩa	Xã Cầu Khôi	871mN	2016-2018	3628/QĐ-UBND 28/10/2016	2.125	1.172	953				273	273					273	273					273	273							
4	Đường số 11 ấp Khôi An	Xã Cầu Khôi	1.411mN	2016-2018	3639/QĐ-UBND 28/10/2016	2.980	1.643	1.337				644	644					-	-					-	-							
5	Đường bao ranh liên ấp Khôi Trung - Khôi Hà xã Cầu Khôi	Xã Cầu Khôi	2.345mBTXM	2016-2018	3645/QĐ-UBND 28/10/2016	2.639	1.465	1.174				266	266					-	-					-	-							
6	Đường số 19, 21, 23, 25, 27 ấp Khôi Trung xã Cầu Khôi	Xã Cầu Khôi	1.455m	2016-2018	3651/QĐ-UBND 28/10/2016	2.181	1.207	974				108	108					-	-					-	-							
7	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Long Chữ	Xã Long Chữ	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	2016-2018	4238/QĐ-UBND 28/10/2016; 1392/QĐ-UBND 17/4/2017	4.486	4.095	391				527	527					358	358					358	358							
2 Dự án khởi công mới năm 2018						127.369	76.854	50.243	-	272	-	78.141	48.984	29.157	-	-	-	27.312	13.317	13.994				39.469	23.726	15.743						
a Dự án hoàn thành trong năm 2018						56.279	28.906	27.373	-	-	-	34.481	17.922	16.559	-	-	-	19.792	8.454	11.338				21.113	9.157	11.956						
1	Đường TAH.34 (từ nhà máy mì đến nhà ông Thắng dưới cầu Bàu Nôm), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	1.388 mSD	2017-2018	4249/QĐ-UBND 30/10/2017; 931a/QĐ-UBND 26/02/2018	1.384	744	640				744	744					722	722					744	744							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP				TPCP	NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
2	Đường TAH.05 (nhà ông Hôn đi vào cuối ló), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	485 mBTXM	2017-2018	4250/QĐ-UBND 30/10/2017; 929a/QĐ-UBND 26/02/2018	823	494	329				440	440					53	53					368	368				
3	Đường TAH.10 (đường DH 11 vào tổ 9 ấp Tân Kiên), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	399 mBTXM	2017-2018	4248/QĐ-UBND 30/10/2017; 928a/QĐ-UBND 06/02/2018	698	419	279				410	410					44	44					307	307				
4	Làng nhựa trục chính nội đồng đường số 49, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	1.303 mN	2018	3153/QĐ-UBND 26/09/2017; 639/QĐ-UBND 25/01/2018	3.452	1.927	1.525				2.400	800	1.600				1.531	349	1.182				2.062	462	1.600			
5	Làng nhựa trục chính nội đồng đường số 11, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	827 mN	2018	3154/QĐ-UBND 26/09/2017; 640/QĐ-UBND 25/01/2018	1.879	1.049	830				1.400	550	850				726	182	544				763	550	213			
6	Làng nhựa trục chính nội đồng đường số 256, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	623 mN	2018	3155/QĐ-UBND 26/09/2017; 641/QĐ-UBND 25/01/2018	1.372	766	606				1.050	350	700				548	141	407				621	350	271			
7	Làng nhựa trục xã đường số 24, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	715 mN	2018	3146/QĐ-UBND 26/09/2017; 642/QĐ-UBND 25/01/2018	1.548	864	684				1.150	400	750				602	153	449				663	400	263			
8	Làng nhựa trục xã đường số 326, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	511 mN	2018	3156/QĐ-UBND 26/09/2017; 643/QĐ-UBND 25/01/2018	1.503	839	664				1.100	400	700				674	169	505				769	175	594			
9	Làng nhựa đường trục chính nội đồng đường Nội ấp C, ấp Phước Đồng	Xã Phước Thạnh	660 mN	2018	3157/QĐ-UBND 26/09/2017; 644/QĐ-UBND 25/01/2018	1.656	925	731				1.200	500	700				585	170	415				745	500	245			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP				TPCP	NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
10	Làng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 189, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	1.000 mN	2018	3158/QĐ-UBND 26/09/2017; 645/QĐ-UBND 25/01/2018	1.769	988	781				1.300	500	800				1.205	311	894				906	106	800			
11	Làng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 173, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	515 mN	2018	3147/QĐ-UBND 26/09/2017; 646/QĐ-UBND 25/01/2018	1.189	664	525				850	300	550				1.027	308	719				604	54	550			
12	Làng nhựa trục xã đường số 8 + số 20, ấp Phước Bình B	Xã Phước Thạnh	1.317 mN	2018	3148/QĐ-UBND 26/09/2017; 647/QĐ-UBND 25/01/2018	3.215	1.795	1.420				2.400	800	1.600				1.738	401	1.337				1.859	259	1.600			
13	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp Phước Hội - Phước Hòa.	Xã Phước Thạnh	1.254 m	2018	3162/QĐ-UBND 26/09/2017; 648/QĐ-UBND 25/01/2018	3.216	1.797	1.419				1.800	500	1.300				1.079	220	859				786	-	786			
14	Làng nhựa trục ấp đường số 271 + số 227 + số 237, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	965 mN	2018	3152/QĐ-UBND 26/09/2017; 649/QĐ-UBND 25/01/2018	1.675	624	1.051				914	164	750				485	130	355				753	164	589			
15	Làng nhựa trục ấp đường số 258+ số 293, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	1.248 mN	2018	3160/QĐ-UBND 26/09/2017; 650/QĐ-UBND 25/01/2018	2.352	876	1.476				1.350	350	1.000				919	203	716				737	-	737			
16	Làng nhựa đường trục xã đường nội khu A, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	1.180 mN	2018	4235/QĐ-UBND 23/10/2017; 651/QĐ-UBND 25/01/2018	4.869	2.719	2.150				3.400	1.300	2.100				1.555	436	1.119				2.156	56	2.100			
17	Làng nhựa đường trục xã đường nội khu B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	682 mN	2018	4236/QĐ-UBND 23/10/2017; 652/QĐ-UBND 25/01/2018	1.745	974	771				1.170	350	820				605	134	471				771	350	421			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP				TPCP	NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
18	NCSD đường trục chính nội đồng đường số 17+18, ấp Phước An	Xã Phước Thạnh	770 mSD	2018	4123/QĐ-UBND 10/10/2017, 653/QĐ-UBND 25/01/2018	1.120	625	495				650	200	450				869	221	648				650	200	450			
19	NCSD đường trục chính nội đồng đường số 32(Đoạn 2) + số 56 + số 85, ấp Phước Tây	Xã Phước Thạnh	1.912 mSD	2018	4121/QĐ-UBND 10/10/2017, 654/QĐ-UBND 25/01/2018	1.621	905	716				1.100	400	700				554	160	394				619	400	219			
20	NCSD đường trục chính nội đồng đường số 52, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	1.227 mSD	2018	4133/QĐ-UBND 10/10/2017, 655/QĐ-UBND 25/01/2018	1.339	748	591				850	300	550				458	134	324				581	300	281			
21	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Mạnh-điểm cuối Ông Dũng)	Xã Bình Thạnh	337 mBTXM	2017-2018	4839/QĐ-UBND 29/9/2017, 410/QĐ-UBND 07/3/2018	707	261	446				261	261					163	163					163	163				
22	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Muôn -điểm cuối Ông Dù)	Xã Bình Thạnh	257 mBTXM	2017-2018	4840/QĐ-UBND 29/9/2017, 409/QĐ-UBND 07/3/2018	513	189	324				189	189					118	118					118	118				
23	Bê tông xi măng đường Bình Thuận I (điểm đầu Ông Lộc -điểm cuối đường D1)	Xã Bình Thạnh	327 mBTXM	2017-2018	4841/QĐ-UBND 29/9/2017, 408/QĐ-UBND 07/3/2018	545	201	344				201	201					124	124					124	124				
24	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Bền - điểm cuối Ông Thước)	Xã Bình Thạnh	107 mBTXM	2017-2018	4842/QĐ-UBND 29/9/2017, 407/QĐ-UBND 07/3/2018	256	94	162				94	94					58	58					58	58				

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
25	Bê tông xi măng đường Bô Thành (điểm đầu nhà Ông Phát - điểm cuối Ông Cò)	Xã Bình Thạnh	494 mBTXM	2017-2018	4843/QĐ-UBND 29/9/2017; 406/QĐ-UBND 07/3/2018	1.049	388	661				388	388					245	245					245	245				
26	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Hoi - điểm cuối Bô Thành)	Xã Bình Thạnh	181 mBTXM	2017-2018	4844/QĐ-UBND 29/9/2017; 405/QĐ-UBND 07/3/2018	310	115	195				115	115					71	71					71	71				
27	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu trường TH Bình Thạnh - điểm cuối Bà Dừa)	Xã Bình Thạnh	114 mBTXM	2017-2018	4845/QĐ-UBND 29/9/2017; 404/QĐ-UBND 07/3/2018	147	82	65				82	82					32	32					32	32				
28	Phun đá đầm đường Bình Quới (điểm đầu ĐT 786 - điểm cuối liên xã)	Xã Bình Thạnh	1.668 m	2017-2018	4846/QĐ-UBND 29/9/2017; 403/QĐ-UBND 07/3/2018	2.128	1.143	985				1.143	1.143					473	473					473	473				
29	Bê tông xi măng đường Bình Quới 1+2+3 (điểm đầu đường Bình Quới - điểm cuối Ông Hậu, ông Ngõ, ông Nhép)	Xã Bình Thạnh	563 mBTXM	2017-2018	4847/QĐ-UBND 29/9/2017; 402/QĐ-UBND 07/3/2018	1.002	370	632				370	370					230	230					230	230				
30	Láng nhựa đường Bình Phú 2+3 (điểm đầu đường liên xã-điểm cuối nhà ông Tư)	Xã Bình Thạnh	877 mN	2017-2018	4848/QĐ-UBND 29/9/2017; 400/QĐ-UBND 07/3/2018	1.585	582	1.003				582	582					54	54					54	54				
31	Bê tông xi măng đường Ô 3.4 (điểm đầu An Thạnh Trà Cao - điểm cuối Ông Trưởng)	Xã Bình Thạnh	165 mBTXM	2017-2018	4826/QĐ-UBND 29/9/2017; 349/QĐ-UBND 06/3/2018	483	82	401				474	82	392				150	150					100	-	100			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP				TPCP	NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
32	Bê tông xi măng đường Ô 2 (điểm đầu Ông Thịnh - điểm cuối Ông Mạnh)	Xã Bình Thanh	450 mBTXM	2017-2018	4827/QĐ-UBND 29/9/2017; 344/QĐ-UBND 06/3/2018	857	474	383				474	474					193	193					193	193				
33	Bê tông xi măng đường Ô 2.4 (điểm đầu đường Đ1 - điểm cuối bà Ninh)	Xã Bình Thanh	419 mBTXM	2017-2018	4828/QĐ-UBND 29/9/2017; 350/QĐ-UBND 06/3/2018	894	494	400				741	494	247				250	250					137	-	137			
34	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Lãng - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thanh	305 mBTXM	2017-2018	4829/QĐ-UBND 29/9/2017; 345/QĐ-UBND 06/3/2018	531	294	237				294	294					115	115					115	115				
35	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Sinh - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thanh	262 mBTXM	2017-2018	4830/QĐ-UBND 29/9/2017; 347/QĐ-UBND 06/3/2018	454	251	203				251	251					100	100					100	100				
36	Bê tông xi măng Đường Ô 2 (điểm đầu ông Thịnh- điểm cuối Phật Mẫu)	Xã Bình Thanh	152 mBTXM	2017-2018	4831/QĐ-UBND 29/9/2017; 346/QĐ-UBND 06/3/2018	315	174	141				174	174					71	71					71	71				
37	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 2 (điểm đầu Ông Lãng - điểm cuối Liên xã)	Xã Bình Thanh	343 mBTXM	2017-2018	4833/QĐ-UBND 29/9/2017; 399/QĐ-UBND 07/3/2018	732	406	326				406	406					170	170					170	170				
38	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Thanh - điểm cuối Đường Bình Thuận 2)	Xã Bình Thanh	231 mBTXM	2017-2018	4834/QĐ-UBND 29/9/2017; 398/QĐ-UBND 07/3/2018	385	213	172				213	213					87	87					87	87				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
39	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Nhân-điểm cuối bà Lanh)	Xã Bình Thạnh	450 mBTXM	2017-2018	4835/QĐ-UBND 29/9/2017; 401/QĐ-UBND 07/3/2018	876	487	389				487	487					200	200					200	200				
40	Bê tông xi măng đường ấp Bình Thuận (điểm đầu đường Đ1-điểm cuối ông Tuấn)	Xã Bình Thạnh	133 mBTXM	2017-2018	4836/QĐ-UBND 29/9/2017; 397/QĐ-UBND 07/3/2018	263	97	166				97	97					60	60					60	60				
41	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Dũng-điểm cuối ông Hữu)	Xã Bình Thạnh	137 mBTXM	2017-2018	4837/QĐ-UBND 29/9/2017; 396/QĐ-UBND 07/3/2018	288	160	128				160	160					64	64					64	64				
42	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Cai -điểm cuối bà Em)	Xã Bình Thạnh	119 mBTXM	2017-2018	4838/QĐ-UBND 29/9/2017; 395/QĐ-UBND 07/3/2018	211	117	94				117	117					46	46					46	46				
43	Xây dựng công thoát nước đường Ô 1 (điểm đầu Ông Phương-điểm cuối trường Mẫu giáo Bình Minh)	Xã Bình Thạnh	987 m	2017-2018	4850/QĐ-UBND 29/9/2018; 348/QĐ-UBND 06/3/2018	3.323	1.490	1.833				1.490	1.490					739	739					739	739				
b Dự án hoàn thành sau năm 2018						71.090	47.948	22.870	-	272	-	43.660	31.062	12.598	-	-	-	7.519	4.863	2.656				18.356	14.569	3.787			
1	Đường tổ 2 ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.009 mN	2018-2019	1638/QĐ-UBND 23/10/2017; 338/QĐ-UBND 28/02/2017	3.938	2.198	1.740				1.234	1.234					197	197					1.050	1.050				
2	Đường bình vận ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	704 mN	2018-2019	1637/QĐ-UBND 23/10/2017; 332/QĐ-UBND 28/2/2018	1.695	946	749				800	800					85	85					591	591				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018							Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)							Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)									
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP				TPCP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
19	Nâng cấp đường Hương lộ 23 xuống xã cũ ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.248 mN	2018-2020	373/QĐ-UBND 30/10/2017, 41/QĐ-UBND 23/02/2018	2.236	1.555	681				1.287	420	867				273	13	260				905	38	867						
20	Nâng cấp đường tổ 5, tổ 6 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.139 mN	2018-2020	372/QĐ-UBND 30/10/2017, 377/QĐ-UBND 23/02/2018	2.378	1.654	724				1.347	429	918				288	13	275				1.052	134	918						
21	Nâng cấp đường tổ 2 ấp Lưu Vãng Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.125 mN	2018-2020	377/QĐ-UBND 30/10/2017, 380/QĐ-UBND 23/02/2018	2.432	1.810	622				1.533	480	1.053				329	13	316				1.088	35	1.053						
22	Nâng cấp đường Hóc Cưng Xóm Bó, tổ 6 ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.712 mN	2017-2019	370/QĐ-UBND 30/10/2017, 39/QĐ-UBND 23/02/2018	4.094	3.003	1.091				2.397	740	1.657				508	11	497				306	11	295						
23	Trường TH Trường Đồng B	Xã Trường Đồng	Xây dựng trường đạt chuẩn nông thôn mới	2017-2019	1289/QĐ-UBND 30/10/2017, 337/QĐ-UBND 28/02/2018	3.308	2.561	747				2.280	2.156	124				470	470					470	470							
24	Đường số 19 Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đồng	647 mN	2018-2020	1276/QĐ-UBND 27/10/2017, 333/QĐ-UBND 28/02/2018	1.385	773	543		69		850	619	231				-	-					-	-							
25	Đường số 31 Trường Đồng	Xã Trường Đồng	1873 mN	2018-2020	1260/QĐ-UBND 27/10/2017, 334/QĐ-UBND 28/02/2018	4.068	2.207	1.658		203		2.424	1.765	659				-	-					-	-							
26	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Trường Đồng	Xã Trường Đồng	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	2017-2019	1298/QĐ-UBND 30/10/2017, 336/QĐ-UBND 28/02/2018	4.570	4.261	309				3.428	3.274	154				-	-					-	-							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động				
							NSTW	NSDP	TPCP			NSTW	NSDP		TPCP			NSTW	NSDP	TPCP			NSTW	NSDP		TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
27	Nhà văn hóa thể thao và Văn phòng ấp Trường An	Xã Trường Đông	Hội trường 100 chỗ và các hạng mục phụ	2017-2019	1286/QĐ-UBND 30/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	724	350	374				645	350	295				150	150					150	150				
II CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						36.474	24.821	2.211				13.378	13.378					-	-					-	-				
1 Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018						10.042	9.102	940	-	-	-	2.061	2.061	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường tổ 3, 4 ấp Tân Minh	Xã Tân Bình	1.167mSD	2017-2018	3209/QĐ-UBND 26/10/2016	1.420	1.300	120				300	300					-	-					-	-				
2	Làm nhựa đường biên giới chốt cửa số 5	Xã Hòa Hiệp	1.000mN	2017-2018	3214/QĐ-UBND 26/10/2016	1.701	1.557	144				500	500					-	-					-	-				
3	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lộc xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	1.486 m	2016-2017	129/QĐ-UBND 27/4/2018	1.884	1.884	-				107	107					-	-					-	-				
4	Đường ND 10-13 ấp Lưu Văn Văng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	640m	2016-2017	272/QĐ-UBND 28/9/2017	1.307	967	340				41	41					-	-					-	-				
5	Đường đắp ống cha đi ngã ba Sọ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	298/QĐ-UBND 23/10/2015; 561/QĐ-UBND 30/12/2016	1.698	1.539	159				369	369					-	-					-	-				
6	Sửa chữa và láng nhựa nối dài đường Tiên Thuận 26 (đường vào trường TH Tiên Thuận B)	Xã Tiên Thuận	1.151mN	2016-2018	422/QĐ-UBND 28/10/2016; 1387/QĐ-UBND 17/4/2017	2.032	1.855	177				744	744					-	-					-	-				
2 Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018						9.556	8.771	785	-	-	-	1.822	1.822					-	-					-	-				
1	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	467/QĐ-UBND 28/10/2016	2.720	2.509	211				436	436					-	-					-	-				
2	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	2.185mN	2017-2019	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	3.254	312				754	754					-	-					-	-				
3	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cù xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	1.522mSD	2017-2019	480/QĐ-UBND 28/10/2016	1.898	1.747	151				552	552					-	-					-	-				
4	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	Xã Biên Giới	371,8mSD	2017-2019	473/QĐ-UBND 28/10/2016	514	472	42				20	20					-	-					-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)						
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
5	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	668,4mSD	2017-2019	472/QĐ-UBND 28/10/2016	858	789	69				60	60					-	-					-	-				
3	Dự án khởi công mới năm 2018					16.876	6.948	486	-	-	-	9.495	9.495	-				-	-	-				-	-	-			
a	Dự án hoàn thành trong năm 2018					7.434	6.948	486				6.019	6.019	-				-	-	-				-	-	-			
1	Đường BTXM (tổ 6,7), ấp 2	Xã Suối Ngõ	159,14mBTXM	2017-2018	3932/QĐ-UBND 16/10/2017	234	215	19				215	215					-	-					-	-				
2	Đường sỏi đỏ (tổ 3), ấp 5	Xã Suối Ngõ	700mBTXM	2017-2018	3966/QĐ-UBND 17/10/2017	751	689	62				675	675					-	-					-	-				
3	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngõ	112,8MSD	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	145	-				130	130					-	-					-	-				
4	Sửa chữa, nâng cấp đường 244 - xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	12.350mSD	2016-2018	5237/QĐ-UBND 28/10/2016	2.142	1.969	173				1.697	1.697					-	-					-	-				
5	Đường TAH 20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSD	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	1.024	51				577	577					-	-					-	-				
6	Trải nhựa đường TB.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 2)	Xã Tân Đông	492,6mN	2017-2018	3934/QĐ-UBND 16/10/2017	1.001	918	83				899	899					-	-					-	-				
7	BTXM đường KO.08 ấp Ká Ốt, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	663,71mBTXM	2017-2018	4223a/QĐ-UBND 30/10/2017	986	939	47				919	919					-	-					-	-				
8	Sửa chữa đường Đông Thành - Cỏ Ké - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSD	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	190	10				180	180					-	-					-	-				
9	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Hưng 4	Xã Phước Chi	494mSD	2017-2018	5211A/QĐ-UBND 31/10/2017 2398/QĐ-UBND 19/6/2018	532	509	23				435	435					-	-					-	-				
10	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Đông 4	Xã Phước Chi	284mSD	2018-2019	5212A/QĐ-UBND 31/10/2017 2399/QĐ-UBND 19/6/2018	368	350	18				292	292					-	-					-	-				
b	Dự án hoàn thành sau năm 2018					9.442	8.624	818	-	-	-	3.476	3.476	-				-	-	-				-	-	-			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn năm 2018						Khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)						Giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
							Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
1	Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	3.152	292				612	612					-	-					-	-				
2	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	496mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1.067	945	122				478	478					-	-					-	-				
3	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Bùn Giơn	Xã Bùn Giơn	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	470	24				405	405					-	-					-	-				
4	Đường Cây Gõ bên phá cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1.623	1.438	185				400	400					-	-					-	-				
5	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thành	Xã Hòa Thành	293mSD	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	714	67				519	519					-	-					-	-				
6	Làng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	882	77				519	519					-	-					-	-				
7	Làng nhựa đường Bình Phú	Xã Bình Thành	714,6mN	2018-2019	5213/QĐ-UBND 31/10/2017 2400/QĐ-UBND 19/6/2018	1.074	1.023	51				543	543					-	-					-	-				